

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã kiểm toán

TRỤ SỞ VĂN PHÒNG THANH HÓA

VP9 Tầng 10 Tòa Gold Tower, 275 Nguyễn Trãi
P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 6654 6932

Tầng 8 Tòa nhà Viettel,
Nam Đại Lộ Lê Lợi, phường Đông Hương,
thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Email: thanglongaudit@gmail.com

Website: www.thanglongaudit.com

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12/3/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566, đăng ký lần đầu ngày 17/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán. Thẩm định dự án, dự toán. Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; Xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

Vốn điều lệ: 359.801.879.000 đồng (Ba trăm năm mươi chín tỷ, tám trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Tên chủ sở hữu: UBND tỉnh Thanh Hóa.

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

<u>Số TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh Thủy nông Tả Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa
2	Chi nhánh Thủy nông Yên Định	Xã Định Long, huyện Yên Định
3	Chi nhánh Thủy nông Ngọc Lặc	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc
4	Chi nhánh Thủy nông Tả Thọ Xuân	Xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân
5	Chi nhánh Thủy nông Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày từ trang 05 đến trang 19 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng bao gồm:

<u>Số TT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
1	Ông Nguyễn Văn Tú	Chủ tịch Công ty
2	Ông Lưu Anh Tuấn	Giám đốc
3	Ông Ngô Đức Hợp	Phó Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG
THANG LONG AUDITING COMPANY LIMITED



TRỤ SỞ: VĂN PHÒNG THANH HÓA
VP9 Tầng 10 Tòa Gold Tower, 275 Nguyễn Trãi, Tầng 8 Tòa nhà Viettel, Nam Đại Lộ Lê Lợi,
P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
Điện thoại: 024 6654 6932 / Email: thanglongaudit@gmail.com Website: www.thanglongaudit.com

Số: 60 /2022/BCKT-TL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa, được lập ngày 30/3/2022, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ, thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư đầu kỳ là số tại 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vào ngày 31/12/2021 vì tại thời điểm đó hợp đồng kiểm toán chưa được ký kết và không thực hiện được công việc kiểm kê bổ sung tại thời điểm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định với các giá trị lần lượt là: 416.659.501 đồng; 864.871.262 đồng; 460.853.504.397 đồng tại thời điểm

Một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư tại ngày 31/12/2021. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các khoản công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trình bày trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tăng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1222-2018-199-1

Lê Thị Ngọc Vân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4564-2020-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.198.094.691	19.649.687.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.678.563.271	13.743.804.132
1. Tiền	111	V.01	678.563.271	2.213.444.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	11.530.359.600
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.654.660.158	1.112.966.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	105.982.632	127.392.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.548.677.526	985.573.967
III. Hàng tồn kho	140	V.05	864.871.262	825.419.552
1. Hàng tồn kho	141		864.871.262	825.419.552
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	3.967.497.072
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06	-	3.967.497.072
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.760.188.410	414.557.069.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		281.680.919	462.266.734
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	280.261.919	460.847.734
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	1.419.000	1.419.000
II. Tài sản cố định	220		417.468.657.889	413.413.099.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	417.468.657.889	413.413.099.068
- Nguyên giá	222		460.853.504.397	453.438.611.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.384.846.508)	(40.025.512.639)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		318.170.000	96.709.814
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	318.170.000	96.709.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.500.000	109.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	109.500.000	109.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		582.179.602	475.494.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	582.179.602	475.494.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		433.958.283.101	434.206.757.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.684.479.569	9.772.953.651
I. Nợ ngắn hạn	310		7.684.479.569	9.772.953.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.773.367.117	6.666.735.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	290.859.396	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.895.191	21.358.600
3. Phải trả người lao động	314		2.007.168.179	2.491.461.188
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	35.349.311	750
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		559.840.375	593.397.241
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.273.803.532	424.433.803.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	426.273.803.532	424.433.803.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		426.273.803.532	424.433.803.532
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		433.958.283.101	434.206.757.183

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2022

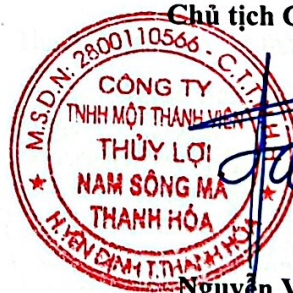
Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.758.370.512	59.589.785.990
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.758.370.512	59.589.785.990
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50.821.409.570	56.100.775.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.936.960.942	3.489.010.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	680.261.553	1.730.300.295
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.818.254.918	5.236.690.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(201.032.423)	(17.380.000)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	324.627.432	17.380.000
12. Chi phí khác	32		123.595.009	-
13. Lợi nhuận khác	40		201.032.423	17.380.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	-

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.520.587.118	2.940.038.868
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(680.261.553)	(1.730.300.295)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.840.325.565	1.209.738.573
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.606.389.196	(3.030.628.445)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(39.451.710)	(255.356.479)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.054.917.216)	(8.163.143.852)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(106.685.258)	838.287.196
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.107.000.000	2.688.758.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.107.000.000)	(1.989.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.245.660.577	(8.701.345.007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.014.564.591)	(3.899.214.150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.401.600	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	36.170.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	680.261.553	1.730.300.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.310.901.438)	(2.132.743.855)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.065.240.861)	(10.834.088.862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.743.804.132	24.577.892.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.678.563.271	13.743.804.132

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12/3/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566, đăng ký lần đầu ngày 17/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ: 359.801.879.000 đồng (Ba trăm năm mươi chín tỷ, tám trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Tên chủ sở hữu: UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán. Thẩm định dự án, dự toán. Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; Xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

2. Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

<u>Số TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh Thủy nông Tả Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa
2	Chi nhánh Thủy nông Yên Định	Xã Định Long, huyện Yên Định
3	Chi nhánh Thủy nông Ngọc Lặc	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc
4	Chi nhánh Thủy nông Tả Thọ Xuân	Xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân
5	Chi nhánh Thủy nông Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

c. Các khoản đầu tư khác

Bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác như vàng, bạc, kim khí quý, đá quý không được phân loại là hàng tồn kho.



Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Theo quy định tại Điều 8 và Khoản 4 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Việc xác định Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	416.659.501	1.194.952.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261.903.770	1.018.492.396
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	11.530.359.600
Cộng	12.678.563.271	13.743.804.132

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
- HTX Thiệu Vũ	30.267.000	49.769.530
- HTX Thiệu Thịnh	48.940.000	80.473.803
- HTX Thiệu Long	59.417.000	97.702.093
- HTX Định Công	12.170.000	20.011.340
- HTX Yên Phú	14.216.000	23.375.669
- HTX Yên Ninh	20.470.000	33.660.000
- HTX Yên Lạc	17.070.000	28.071.050
- Các đối tượng khác	77.711.919	127.784.249
Cộng	280.261.919	460.847.734

3. Trả trước người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i>	<i>105.982.632</i>	<i>127.392.500</i>
- Trả trước tạo nguồn cho các HTX	68.021.632	39.431.500
- Công ty Đức An	37.961.000	87.961.000
<i>b) Trả trước người bán dài hạn</i>	<i>1.419.000</i>	<i>1.419.000</i>
- Đoàn quy hoạch thủy lợi	1.419.000	1.419.000
Cộng	107.401.632	128.811.500

4. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khác (dư nợ 138)	959.148.078	-	155.170.000	-
- DA nạo vét lòng hồ Hón Chè	147.000.000			
- Miễn giảm thủy lợi phí	476.427.775			
- Thu thanh tra TLP/2013	171.655.112			
- Phạm Văn Sơn	78.000.000			
- Các đối tượng khác	86.065.191		155.170.000	
b) Phải thu BHXH (dư nợ 338)	-	-	6.374.519	-
c) Tạm ứng	589.529.448	-	824.029.448	-
Cộng	1.548.677.526	-	985.573.967	

5. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	688.139.562	-	648.666.352	-
Công cụ, dụng cụ	176.731.700	-	176.753.200	-
Cộng	864.871.262	-	825.419.552	-

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Miễn giảm thủy lợi phí		3.795.841.960
Thu thanh tra TLP/2013		171.655.112
Cộng	-	3.967.497.072

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục 01 trang 19)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	318.170.000	318.170.000	96.709.814	96.709.814
+ Xây dựng cơ bản	318.170.000	318.170.000	96.709.814	96.709.814
Cộng	318.170.000	318.170.000	96.709.814	96.709.814

9. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm		Đầu năm	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP XD và DVTM Nam Sông Mã	109.500.000	-	109.500.000	-	109.500.000

10. Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ		582.179.602	475.494.344
Cộng		582.179.602	475.494.344

11. Phải trả người bán		Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Nam Sông Mã	2.328.657.540	2.328.657.540	2.885.365.500	2.885.365.500	
- Công ty Châu Thái Sơn	405.942.419	405.942.419	168.017.400	168.017.400	
- Điện lực Yên Định + Thiệu Hóa + Thọ Xuân	352.635.750	352.635.750	370.528.000	370.528.000	
- Công ty Sông Mã VL	204.505.000	204.505.000	-	-	
- Ban quản lý dự án	132.311.700	132.311.700	-	-	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.349.314.708	1.349.314.708	3.242.824.972	3.242.824.972	
Cộng	4.773.367.117	4.773.367.117	6.666.735.872	6.666.735.872	

12. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Ngân sách cấp thừa kinh phí dịch vụ thủy lợi		290.859.396	-
Cộng		290.859.396	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	21.358.600	17.895.191	21.358.600	17.895.191
Thuế đất	-	80.762.608	80.762.608	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	21.358.600	101.657.799	105.121.208	17.895.191

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		1.440	10

Bảo hiểm xã hội	5.611.811	-
Bảo hiểm y tế	735.320	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.000.740	740
- Tiền đầu giá xe ô tô	29.000.740	740
Cộng	35.349.311	750

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	363.137.682.866	32.448.000	-	915.666.666	364.085.797.532
Tăng vốn năm trước	61.324.120.666	-	-	-	61.324.120.666
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	28.000.000	32.448.000	-	915.666.666	976.114.666
Số dư cuối năm trước	424.433.803.532	-	-	-	424.433.803.532
Tăng vốn trong kỳ	1.840.000.000	-	-	-	1.840.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	426.273.803.532	-	-	-	426.273.803.532

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	426.273.803.532	424.433.803.532
Cộng	426.273.803.532	424.433.803.532

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính: đồng		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu CCDV thủy lợi	48.396.140.604	47.919.531.190
Ngân sách cấp bù kế hoạch	6.269.000.000	6.387.000.000
Ngân sách cấp chống hạn	-	5.267.000.000
Doanh thu CCDV thủy lợi khác	72.849.008	-
Thu tạo nguồn	20.380.900	16.254.800
Cộng	54.758.370.512	59.589.785.990
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	50.821.409.570	56.100.775.374
Cộng	50.821.409.570	56.100.775.374
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	680.261.553	1.730.300.295
Cộng	680.261.553	1.730.300.295
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương và các khoản trích theo lương	4.818.254.918	5.236.690.911
Chi phí quản lý khác	3.621.375.693	3.471.010.648
	1.196.879.225	1.765.680.263

	Năm nay	Năm trước
5. Thu nhập khác	23.401.600	17.380.000
Thanh lý động cơ trạm bơm	301.225.832	17.380.000
Thu khác	324.627.432	
Cộng		
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.125.624	407.129.236
Chi phí nhân công	25.814.244.945	26.679.652.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.520.587.118	2.940.038.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.211.234.789	9.260.504.443
Chi phí khác bằng tiền	13.852.217.094	16.813.450.725
Cộng	50.821.409.570	56.100.775.374

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá DTA

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh theo biên bản thẩm định năm 2021 của Sở Tài chính Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số trình bày trên Báo cáo kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản					
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	136	1.010.573.967	(25.000.000)	136	985.573.967
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	4.716.975.110	(749.478.038)	153	3.967.497.072
Phải thu dài hạn khác	216	50.128.745	(50.128.745)	216	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	219	(495.905.560)	495.905.560	219	-
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ	223	(40.131.975.023)	106.462.384	223	(40.025.512.639)
Chi phí trả trước dài hạn	261	294.402.667	181.091.677	261	475.494.344
Nguồn vốn					
Phải trả người bán	311	6.707.883.034	(41.147.162)	311	6.666.735.872

Khoản mục	Mã số	Số trình bày trên Báo cáo kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	48.248.232.413	(328.701.223)	01	47.919.531.190
Giá vốn hàng bán	11	56.429.476.597	(328.701.223)	11	56.100.775.374

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tú

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	337.304.410.617	113.614.663.424	2.248.699.000	270.838.666	453.438.611.707
Số tăng trong kỳ	4.961.315.092	2.686.107.908	-	-	7.647.423.000
- Mua trong năm	1.052.791.839	1.690.366.761			2.743.158.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.908.523.253	995.741.147			4.904.264.400
- Tăng khác (NS bán giao)			-		-
Số giảm trong kỳ	(10.835.000)	(165.256.644)	-	(56.438.666)	(232.530.310)
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		(165.256.644)	-		(165.256.644)
- Giảm khác	(10.835.000)			(56.438.666)	(67.273.666)
Số dư cuối kỳ	342.254.890.709	116.135.514.688	2.248.699.000	214.400.000	460.853.504.397
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.419.463.722	21.489.043.451	998.648.800	118.356.666	40.025.512.639
Số tăng trong kỳ	864.788.652	2.512.432.026	161.296.800	19.140.001	3.557.657.479
- Khấu hao trong kỳ	864.788.652	2.512.432.026	161.296.800	19.140.001	3.557.657.479
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	(141.884.944)	-	(56.438.666)	(198.323.610)
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		(138.371.449)	-		-
- Giảm khác	-	(3.513.495)		(56.438.666)	(59.952.161)
Số dư cuối kỳ	18.284.252.374	23.859.590.533	1.159.945.600	81.058.001	43.384.846.508
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (*)	319.884.946.895	92.125.619.973	1.250.050.200	152.482.000	413.413.099.068
Tại ngày cuối kỳ	323.970.638.335	92.275.924.155	1.088.753.400	133.341.999	417.468.657.889